

Phụ lục

PHÂN VỊ QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC (HSA) CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI VÀ TỔ HỢP ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT A00, B00, C00, D01 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐT SKT ngày tháng năm 2026 của
Vi n trường Viện Đào tạo số và Khảo thí)

Bảng 1. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và điểm A00 năm 2026

Thứ hạng (%)	HSA	A00	Thứ hạng (%)	HSA	A00	Thứ hạng (%)	HSA	A00
100,00	130	30,00	78,38	92	24,76	4,09	54	15,09
100,00	129	29,98	76,57	91	24,62	3,40	53	14,73
99,99	128	29,77	74,70	90	24,49	2,77	52	14,35
99,99	127	29,75	72,77	89	24,26	2,24	51	13,95
99,98	126	29,73	70,77	88	24,11	1,82	50	13,61
99,97	125	29,51	68,72	87	23,99	1,46	49	13,30
99,95	124	29,49	66,60	86	23,77	1,18	48	12,95
99,93	123	29,27	64,47	85	23,62	0,94	47	12,59
99,90	122	29,25	62,31	84	23,50	0,74	46	12,30
99,86	121	29,23	60,10	83	23,27	0,58	45	12,04
99,80	120	29,01	57,79	82	23,11	0,45	44	11,73
99,74	119	28,98	55,38	81	22,98	0,35	43	11,44
99,65	118	28,75	52,99	80	22,75	0,25	42	11,09
99,54	117	28,51	50,62	79	22,51	0,17	41	10,68
99,41	116	28,48	48,21	78	22,33	0,12	40	10,26
99,25	115	28,26	45,79	77	22,11	0,09	39	10,05
99,06	114	28,23	43,35	76	21,98	0,06	38	9,78
98,80	113	28,00	40,89	75	21,73	0,04	37	9,10
98,50	112	27,77	38,43	74	21,48	0,02	36	8,90
98,16	111	27,74	36,03	73	21,23	0,01	35	8,68
97,76	110	27,51	33,69	72	20,97	0,01	34	8,49
97,30	109	27,48	31,35	71	20,61	0,01	33	8,27
96,77	108	27,24	29,07	70	20,33	0,00	32	8,25
96,19	107	27,01	26,87	69	20,08	0,00	31	8,25
95,53	106	26,98	24,75	68	19,76	0,00	30	8,25
94,79	105	26,75	22,69	67	19,50	0,00	29	8,25
93,99	104	26,52	20,69	66	19,12	0,00	28	8,25
93,14	103	26,49	18,72	65	18,83	0,00	27	8,25
92,22	102	26,26	16,84	64	18,50	0,00	26	8,25
91,18	101	26,02	15,05	63	18,18	0,00	25	8,25
90,06	100	26,00	13,37	62	17,77	0,00	24	8,25
88,88	99	25,77	11,81	61	17,48	0,00	23	8,25
87,59	98	25,73	10,36	60	17,11	0,00	22	8,25
86,26	97	25,50	9,06	59	16,76	0,00	21	8,25

84,87	96	25,35	7,88	58	16,45	0,00	20	8,25
83,38	95	25,25	6,78	57	16,09	0,00	19	8,25
81,75	94	25,02	5,75	56	15,75			
80,09	93	24,99	4,85	55	15,37			

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ảnh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng (1/2 số lượng bằng) hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 2. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và điểm B00 năm 2026

Thứ hạng (%)	HSA	B00	Thứ hạng (%)	HSA	B00	Thứ hạng (%)	HSA	B00
100,00	129	29,75	78,38	92	25,33	4,85	55	15,49
99,99	128	29,75	76,57	91	25,24	4,09	54	14,98
99,99	127	29,75	74,70	90	25,01	3,40	53	14,69
99,98	126	29,74	72,77	89	24,83	2,77	52	14,27
99,97	125	29,52	70,77	88	24,74	2,24	51	13,95
99,95	124	29,52	68,72	87	24,50	1,82	50	13,58
99,93	123	29,51	66,60	86	24,27	1,46	49	13,19
99,90	122	29,50	64,47	85	24,23	1,18	48	12,93
99,86	121	29,48	62,31	84	23,99	0,94	47	12,51
99,80	120	29,25	60,10	83	23,76	0,74	46	12,31
99,74	119	29,02	57,79	82	23,52	0,58	45	11,96
99,65	118	29,01	55,38	81	23,33	0,45	44	11,72
99,54	117	28,99	52,99	80	23,23	0,35	43	11,58
99,41	116	28,98	50,62	79	22,99	0,25	42	11,30
99,25	115	28,76	48,21	78	22,75	0,17	41	10,71
99,06	114	28,75	45,79	77	22,50	0,12	40	10,55
98,80	113	28,73	43,35	76	22,25	0,09	39	10,09
98,50	112	28,50	40,89	75	22,00	0,06	38	9,69
98,16	111	28,27	38,43	74	21,75	0,04	37	9,20
97,76	110	28,24	36,03	73	21,50	0,02	36	8,72
97,30	109	28,01	33,69	72	21,23	0,01	35	8,70
96,77	108	27,98	31,35	71	20,86	0,01	34	8,69
96,19	107	27,75	29,07	70	20,56	0,01	33	8,69
95,53	106	27,52	26,87	69	20,25	0,00	32	8,68
94,79	105	27,49	24,75	68	20,01	0,00	31	8,68
93,99	104	27,26	22,69	67	19,74	0,00	30	8,68
93,14	103	27,23	20,69	66	19,48	0,00	29	8,68
92,22	102	26,99	18,72	65	19,10	0,00	28	8,68
91,18	101	26,76	16,84	64	18,76	0,00	27	8,68
90,06	100	26,73	15,05	63	18,49	0,00	26	8,68
88,88	99	26,50	13,37	62	18,12	0,00	25	8,68
87,59	98	26,27	11,81	61	17,77	0,00	24	8,68
86,26	97	26,23	10,36	60	17,35	0,00	23	8,68
84,87	96	26,00	9,06	59	17,00	0,00	22	8,68
83,38	95	25,77	7,88	58	16,59	0,00	21	8,68
81,75	94	25,73	6,78	57	16,23	0,00	20	8,68
80,09	93	25,51	5,75	56	15,84	0,00	19	8,68

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng (1/2 số lượng bằng) hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 3. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và điểm C00 năm 2026

Thứ hạng (%)	HSA	C00	Thứ hạng (%)	HSA	C00	Thứ hạng (%)	HSA	C00
100,00	129	28,00	78,38	92	24,23	4,85	55	16,53
99,99	128	28,00	76,57	91	24,01	4,09	54	16,34
99,99	127	28,00	74,70	90	23,83	3,40	53	16,01
99,98	126	28,00	72,77	89	23,74	2,77	52	15,83
99,97	125	28,00	70,77	88	23,52	2,24	51	15,44
99,95	124	27,99	68,72	87	23,49	1,82	50	15,09
99,93	123	27,77	66,60	86	23,27	1,46	49	14,77
99,90	122	27,76	64,47	85	23,24	1,18	48	14,44
99,86	121	27,74	62,31	84	23,01	0,94	47	14,12
99,80	120	27,52	60,10	83	22,86	0,74	46	13,98
99,74	119	27,51	57,79	82	22,74	0,58	45	13,45
99,65	118	27,49	55,38	81	22,51	0,45	44	13,27
99,54	117	27,27	52,99	80	22,33	0,35	43	13,08
99,41	116	27,25	50,62	79	22,19	0,25	42	12,19
99,25	115	27,23	48,21	78	21,99	0,17	41	11,73
99,06	114	27,01	45,79	77	21,76	0,12	40	11,69
98,80	113	26,99	43,35	76	21,61	0,09	39	11,55
98,50	112	26,75	40,89	75	21,48	0,06	38	10,96
98,16	111	26,51	38,43	74	21,25	0,04	37	10,93
97,76	110	26,49	36,03	73	21,02	0,02	36	10,51
97,30	109	26,27	33,69	72	20,84	0,01	35	10,50
96,77	108	26,25	31,35	71	20,62	0,01	34	10,49
96,19	107	26,09	29,07	70	20,48	0,01	33	10,49
95,53	106	26,00	26,87	69	20,24	0,00	32	10,48
94,79	105	25,85	24,75	68	20,00	0,00	31	10,48
93,99	104	25,75	22,69	67	19,76	0,00	30	10,48
93,14	103	25,73	20,69	66	19,52	0,00	29	10,48
92,22	102	25,51	18,72	65	19,34	0,00	28	10,48
91,18	101	25,34	16,84	64	19,11	0,00	27	10,48
90,06	100	25,24	15,05	63	18,94	0,00	26	10,48
88,88	99	25,02	13,37	62	18,62	0,00	25	10,48
87,59	98	24,98	11,81	61	18,35	0,00	24	10,48
86,26	97	24,76	10,36	60	18,09	0,00	23	10,48
84,87	96	24,73	9,06	59	17,85	0,00	22	10,48
83,38	95	24,51	7,88	58	17,59	0,00	21	10,48
81,75	94	24,48	6,78	57	17,24	0,00	20	10,48
80,09	93	24,26	5,75	56	16,87	0,00	19	10,48

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng (1/2 số lượng bằng) hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 4. Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và điểm D01 năm 2026

Thứ hạng (%)	HSA	D01	Thứ hạng (%)	HSA	D01	Thứ hạng (%)	HSA	D01
100,00	133	28,50	81,75	94	23,49	4,85	55	16,26
100,00	132	28,49	80,09	93	23,26	4,09	54	16,01
100,00	131	28,48	78,38	92	23,23	3,40	53	15,76
100,00	130	28,27	76,57	91	23,00	2,77	52	15,51
100,00	129	28,26	74,70	90	22,77	2,24	51	15,27
99,99	128	28,24	72,77	89	22,74	1,82	50	15,02
99,99	127	28,01	70,77	88	22,51	1,46	49	14,85
99,98	126	27,77	68,72	87	22,48	1,18	48	14,73
99,97	125	27,76	66,60	86	22,25	0,94	47	14,49
99,95	124	27,74	64,47	85	22,02	0,74	46	14,24
99,93	123	27,51	62,31	84	21,99	0,58	45	13,99
99,90	122	27,49	60,10	83	21,76	0,45	44	13,75
99,86	121	27,27	57,79	82	21,52	0,35	43	13,50
99,80	120	27,23	55,38	81	21,49	0,25	42	13,24
99,74	119	27,00	52,99	80	21,25	0,17	41	12,98
99,65	118	26,98	50,62	79	21,02	0,12	40	12,59
99,54	117	26,75	48,21	78	20,99	0,09	39	12,35
99,41	116	26,52	45,79	77	20,75	0,06	38	12,10
99,25	115	26,50	43,35	76	20,52	0,04	37	11,87
99,06	114	26,27	40,89	75	20,48	0,02	36	11,51
98,80	113	26,24	38,43	74	20,24	0,01	35	11,35
98,50	112	26,01	36,03	73	20,01	0,01	34	10,98
98,16	111	25,99	33,69	72	19,77	0,01	33	10,75
97,76	110	25,76	31,35	71	19,73	0,00	32	10,52
97,30	109	25,52	29,07	70	19,49	0,00	31	10,00
96,77	108	25,50	26,87	69	19,26	0,00	30	9,77
96,19	107	25,27	24,75	68	19,02	0,00	29	9,76
95,53	106	25,24	22,69	67	18,98	0,00	28	9,76
94,79	105	25,01	20,69	66	18,74	0,00	27	9,76
93,99	104	24,98	18,72	65	18,49	0,00	26	9,76
93,14	103	24,75	16,84	64	18,25	0,00	25	9,76
92,22	102	24,52	15,05	63	18,01	0,00	24	9,76
91,18	101	24,50	13,37	62	17,77	0,00	23	9,76
90,06	100	24,27	11,81	61	17,59	0,00	22	9,76
88,88	99	24,24	10,36	60	17,48	0,00	21	9,76
87,59	98	24,01	9,06	59	17,24	0,00	20	9,76
86,26	97	23,98	7,88	58	16,99	0,00	19	9,75
84,87	96	23,75	6,78	57	16,75			
83,38	95	23,52	5,75	56	16,50			

Ghi chú: Thứ hạng phần trăm phản ánh tỉ lệ phần trăm số điểm của kì thi bằng (1/2 số lượng bằng) hoặc thấp hơn điểm của thí sinh.

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).

Bảng 5. Mức điểm tương đương theo lớp của điểm HSA và điểm thi THPT năm 2026

T lớp (%)	HSA	A00	B00	C00	D01
3*	129	29,98	29,75	28,00	28,26
0,5	117	28,51	28,99	27,27	26,75
1	114	28,23	28,75	27,01	26,27
2	111	27,74	28,27	26,51	25,99
3	108	27,24	27,98	26,25	25,50
5	105	26,75	27,49	25,85	25,01
10	100	26,00	26,73	25,24	24,27
20	93	24,99	25,51	24,26	23,26
30	88	24,11	24,74	23,52	22,51
40	83	23,27	23,76	22,86	21,76
50	79	22,51	22,99	22,19	21,02
60	75	21,73	22,00	21,48	20,48
70	70	20,33	20,56	20,48	19,49
80	66	19,12	19,48	19,52	18,74
90	60	17,11	17,35	18,09	17,48
100	19	8,25	8,68	10,48	9,75

(Số liệu được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy).